

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2019/DS-ST**

Ngày 16-01-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tuấn**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Vũ Thị Đượm**.

Ông **Lữ Quốc Toàn**.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 16/01/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2018/TLST-DS ngày 24/8/2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2018/QĐXXST-DS ngày 25/12/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Anh **Phạm Ngọc M**, sinh năm 1970.

2. Chị **Dương Thị Thái H**, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Anh M, chị H ủy quyền cho anh Đặng Công T, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp 2, xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 7 năm 2018)

- Bị đơn: 1. Ông **Nguyễn Thành B**, sinh năm 1960.(vắng mặt)

2. Bà **Vũ Thị Tuyết M**, sinh năm 1960.(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 03/7/2018 trong quá trình làm việc, nguyên đơn anh Phạm Ngọc M, chị Dương Thị Thái H và đại diện theo ủy quyền là anh Đặng Công T trình bày:

Vợ chồng anh M, chị H có mối quan hệ quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Thành B, bà Vũ Thị Tuyết M. Với lý do cần tiền để trả nợ ngân hàng nên vợ chồng ông B, bà M có đề nghị vợ chồng anh M, chị H cho vay tiền.

Ngày 20 tháng 11 năm 2013, vợ chồng ông Nguyễn Thành B, bà Vũ Thị Tuyết M có ký Giấy mượn tiền để vay của vợ chồng anh M, chị H số tiền 69.000.000 đồng với lãi suất 3,5 %/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, vợ chồng ông B, bà M có đưa cho chị H cầm giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 056281 do UBND huyện Xuân Lộc cấp ngày 19/9/2005, chứng minh nhân dân của ông B, bà M (bản chính), và sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ là ông Nguyễn Thành B (bản chính).

Từ khi vay tiền cho tới nay, vợ chồng ông B, bà M chưa thanh toán nợ gốc và lãi cho vợ chồng anh M, chị H. Nay, vợ chồng anh M, chị H yêu cầu vợ chồng ông B, bà M thanh toán tổng số tiền 116.978.000 đồng (gồm số tiền gốc 69.000.000 đồng, số tiền lãi theo mức lãi suất 13,5%/năm từ khi vay đến khi xét xử sơ thẩm là 47.978.000 đồng). Anh M, chị H đồng ý trả lại cho ông B bà M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 056281 do UBND huyện Xuân Lộc cấp ngày 19/9/2005; đối với chứng minh nhân dân của ông B, bà M (bản chính), và sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ là ông Nguyễn Thành B (bản chính) hiện nay chị H đã làm thất lạc.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa, ông Nguyễn Thành B, bà Vũ Thị Tuyết M thống nhất trình bày:

Vào khoảng năm 2007, ông, bà vay của chị Dương Thị Thái H 6 chỉ vàng với lãi suất 50.000 đồng/chỉ/tháng và 34.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng. Vợ chồng ông, bà có đưa cho chị H cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 056281 do UBND huyện Xuân Lộc cấp ngày 19/9/2005, chứng minh nhân dân của ông, bà và sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ là ông Nguyễn Thành B. Đến năm 2013, chị H yêu cầu ông, bà mang trả hết số vàng trên thì sẽ trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Khi ông, bà mang 34.000.000 đồng và 6 chỉ vàng trả thì chị H cho biết ông, bà còn nợ tiền lãi 50.000.000 đồng và không trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, bà. Ông, bà không có giấy tờ hay chứng cứ gì chứng minh cho việc trả chị H 34.000.000 đồng và 6 chỉ vàng.

Đến ngày 20/11/2013, chị H đưa cho ông, bà ký vào Giấy mượn tiền ngày 20/11/2013. Ông, bà có ký vào Giấy mượn tiền trên nhưng do trời tối, không mang kính nên ông, bà không đọc được nội dung. Số tiền 69.000.000 đồng không phải là khoản vay gốc của vợ chồng ông, bà; đó là tiền lãi từ số tiền lãi 50.000.000 đồng từ năm 2013 mà ông, bà chưa trả cho chị H.

Nay vợ chồng chị Dương Thị Thái H, anh Phạm Ngọc M yêu cầu ông, bà thanh toán số tiền 116.978.000 đồng (bao gồm 69.000.000 đồng tiền gốc và 47.978.000 đồng tiền lãi) thì ông, bà chỉ đồng ý thanh toán cho vợ chồng chị H 50.000.000 đồng.

Về án phí: Ông, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện các thủ tục cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại

phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc kiến nghị về thời hạn gửi thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát.

Về nội dung: Theo Giấy mượn tiền ngày 20 tháng 11 năm 2013, vợ chồng ông Nguyễn Thành B, bà Vũ Thị Tuyết M có vay của bà Anh Phạm Ngọc M, chị Dương Thị Thái H số tiền 69.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thanh toán số tiền gốc 69.000.000 đồng của nguyên đơn. Đối với số tiền lãi thì do thỏa thuận lãi vượt quá lãi suất 150% lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Tòa án không áp dụng thời hiệu trong quá trình giải quyết vụ án.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Anh Phạm Ngọc M, chị Dương Thị Thái H có khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông B, bà M trả số tiền gốc và lãi trong hợp đồng vay tài sản. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Vợ chồng ông B, bà M cùng địa chỉ ấp 1, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai nên Tòa án huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về tư cách đương sự: Anh M, chị H yêu cầu vợ chồng ông B, bà M liên đới thanh toán tiền gốc và lãi trong hợp đồng vay tài sản nên chị anh M, chị H là nguyên đơn; ông B, bà M là bị đơn.

[5] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Ông Nguyễn Thành B có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về yêu cầu thanh toán số tiền gốc 69.000.000 đồng:

Theo Giấy mượn tiền ngày 20 tháng 11 năm 2013, vợ chồng ông Nguyễn Thành B, bà Vũ Thị Tuyết M vay của chị Dương Thị Thái H số tiền là 69.000.000 đồng. Vợ chồng ông B, bà M thừa nhận chữ ký trong Giấy mượn tiền trên nhưng cho rằng vợ chồng ông, bà không vay anh M, chị H số tiền 69.000.000 đồng. Vào khoảng năm 2007, vợ chồng ông, bà vay của chị Dương Thị Thái H 6 chỉ vàng với lãi suất 50.000 đồng/chỉ/tháng và 34.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng. Đến năm 2013, vợ chồng ông B, bà M đã thanh toán cho chị Hằng 6 chỉ vàng và 34.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 50.000.000 đồng tiền lãi. Số tiền 69.000.000 đồng trong Giấy mượn tiền ngày 20 tháng 11 năm 2013 chính là số tiền lãi của số tiền 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông B, bà M không có chứng cứ thể hiện số tiền 69.000.000 đồng là tiền lãi từ khoản tiền 50.000.000 đồng nên lời trình bày của ông B, bà M không có cơ sở. Anh M và chị H khẳng định khoản vay 69.000.000 đồng của vợ chồng

ông B, bà M không liên quan tới các khoản vay trước đó. Vì vậy, có cơ sở khẳng định ngày 20/11/2013, vợ chồng ông B, bà M có vay của vợ chồng anh M, chị H số tiền 69.000.000 đồng.

[7] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi 47.978.000 đồng: Theo Giấy mượn tiền ngày 20 tháng 11 năm 2013, lãi suất các bên thỏa thuận là 3,5%/tháng. Lãi suất 3,5%/tháng (tương ứng 42%/năm) không phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay). Vì vậy, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết. Theo Khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm tương ứng với 0,75%/tháng, tương ứng với mức 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm). Vì vậy, lãi suất do các bên thỏa thuận vượt quá 13,5%/năm không có hiệu lực, tiền lãi được xác định theo mức lãi suất 13,5%/năm.

Thời gian vợ chồng ông B, bà M vay tiền vợ chồng anh M, chị H tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 05 năm 01 tháng 25 ngày (tương đương 1.880 ngày). Do đó, số tiền lãi vợ chồng ông B, bà M phải thanh toán cho vợ chồng anh M, chị H là: $(13,5\% : 365) \times 69.000.000 \times 1.880 = 47.978.000$ đồng (làm tròn).

[8] Anh Phạm Ngọc M và chị Dương Thị Thái H kết hôn ngày 15/3/1999. Trong Giấy mượn tiền ngày 20 tháng 11 năm 2013 thể hiện ông B, bà M vay tiền của chị Dương Thị Thái H nhưng tại thời điểm vay tiền đang tồn tại quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị H. Vì vậy, ông B, bà M có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền gốc và lãi phát sinh cho vợ chồng chị Dương Thị Thái H, anh Phạm Ngọc M.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc vợ chồng ông B, bà M phải liên đới thanh toán số tiền vay gốc và lãi cho vợ chồng anh M, chị H số tiền là 116.978.000 đồng (69.000.000 đồng + 47.000.000 đồng).

[9] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 056281 do UBND huyện Xuân Lộc cấp ngày 19/9/2005 (bản chính) hiện anh M và chị H đang quản lý, tuy nhiên việc quản lý này không có đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền, không đúng quy định pháp luật nên anh M, chị H phải trả lại cho ông B, bà M.

Đối với Chứng minh nhân dân tên ông Nguyễn Thành B, bà Vũ Thị Tuyết M (bản chính) và Sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ Nguyễn Thành B. Chị H, anh M đã làm thất lạc các giấy tờ trên; bà Vũ Thị Tuyết M đồng ý làm thủ tục cấp lại. Xét thấy, sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân có thể làm lại được theo thủ tục hành chính tại cơ quan có thẩm quyền nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[10] Về án phí:

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh M, chị H được chấp nhận nên ông B, bà M phải chịu án phí 5% của số tiền 116.978.000 đồng đồng là 5.848.900 đồng theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trả lại cho anh Phạm Ngọc M và chị Dương Thị Thái H tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 39, 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015
- Điều 149, Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015.
- Các Điều 471, 472, 473, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Điều 27, Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Thành B, bà Vũ Thị Tuyết M liên đới thanh toán cho anh Phạm Ngọc M, chị Dương Thị Thái H số tiền 116.978.000 đồng (*một trăm mười sáu triệu, chín trăm bảy mươi tám ngàn đồng*).

Buộc anh Phạm Ngọc M, chị Dương Thị Thái H trả lại cho ông Nguyễn Thành B, bà Vũ Thị Tuyết M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 056281 do UBND huyện Xuân Lộc cấp ngày 19/9/2005 (bản chính).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Thành B, bà Vũ Thị Tuyết M phải nộp 5.848.900 đồng (*năm triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho anh Phạm Ngọc M, chị Dương Thị Thái H số tiền 4.625.000 (*bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003281 ngày 24/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Đồng Nai;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H.Xuân Lộc;
- CCTHADS H.Xuân Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Tuấn